



QUẢN LÝ CÁC VẤN ĐỀ QUỐC TẾ

Nguồn: Kenneth N. Waltz (1979). *Theory of International Politics* (Chapter 9) (Reading, Mass.: Addison-Wesley Pub. Co.), pp. 194-210.

Biên dịch: Nguyễn Thị Ngân Giang & Nguyễn Lương Đức | **Hiệu đính:** Nguyễn Hoàng Như Thanh

Nếu như quyền lực không thực sự mang lại sự kiểm soát thì nó mang lại điều gì? Về cơ bản, nó mang lại bốn thứ. Đầu tiên, quyền lực cung cấp công cụ duy trì độc lập của chủ thể này khi đối mặt với áp lực từ các chủ thể khác. Thứ hai, quyền lực lớn hơn cho phép nhiều lựa chọn hành động hơn nhưng không thể bảo đảm kết quả của hành động. Hai lợi thế này đã được chúng ta thảo luận. Hai lợi thế tiếp theo cần làm rõ hơn.

Thứ ba, bên mạnh hơn có biên độ an toàn rộng hơn khi hành động đối phó với bên yếu hơn, và có tiếng nói trọng lượng hơn về cuộc chơi cũng như cách chơi. Duncan và Schnore đã định nghĩa quyền lực theo nghĩa sinh thái học là "khả năng của một nhóm các hành động hoặc vai trò đặt ra những điều kiện mà trong [điều kiện] đó những nhóm khác phải thực hiện chức năng của mình" (1959, tr. 139). Các bên phụ thuộc có một số ảnh hưởng tới các bên độc lập, nhưng vẫn ít hơn so với chiều ngược lại. Yếu kém dẫn tới một cuộc sống hiểm nghèo. John Riccardo - chủ tịch Chrysler phát biểu: "Chúng ta phải đúng. Chúng ta càng nhỏ thì chúng ta càng cần phải đúng" (Salpukas, 7/3/1976, III, tr. 1). General Motors có thể mất tiền vào mẫu xe này hay mẫu khác, hoặc vào tất cả, trong một thời gian dài. Còn Chrysler nếu làm như vậy sẽ phá sản. Những chủ thể yếu và đang gặp khó khăn, dù là tập đoàn hay quốc gia, đều phải cẩn thận. Trong tinh thần như thế, với những dòng dưới đây Nguyễn Văn Thiệu đã từ chối hiệp định chấm dứt chiến tranh

Việt Nam mà đồng minh Kissinger và kẻ thù Lê Đức Thọ của ông đã ký vào tháng 10/1972:

Tiến sĩ Kissinger, các ông là người khổng lồ. Do đó các ông có thể chịu được cái giá đắt đỏ của việc dễ dãi chấp nhận hiệp định này. Tôi thì không thể. Một hiệp định tôi chẳng có nghĩa lý gì với các ông. Mất miền Nam Việt Nam là gì khi các ông nhìn vào bản đồ thế giới? Chỉ là một hạt bụi. Thậm chí việc mất miền Nam Việt Nam có thể tốt với các ông. Nó có thể tốt cho việc kiểm chế Trung Quốc, cho chiến lược toàn cầu của các ông. Nhưng một người Việt nhỏ bé không chơi trên bản đồ chiến lược thế giới. Với chúng tôi, câu hỏi không phải lựa chọn giữa Mát-xcơ-va và Bắc Kinh. Mà câu hỏi là lựa chọn giữa sống và chết (trích trong Stoessinger 1976, tr. 68).

Các quốc gia yếu hoạt động với một biên độ an toàn hẹp. Những hành động không thích hợp, chính sách sai lầm và động thái không đúng lúc có thể dẫn tới hậu quả thảm khốc. Ngược lại, những quốc gia mạnh có thể lơ đãng; họ có thể chịu được tổn thất do không rút ra bài học; họ có thể lặp đi lặp lại những hành vi ngu ngốc. Nói một cách hợp lý hơn, các quốc gia này có thể phản ứng chậm và đợi xem những hành vi có vẻ đe dọa của các quốc gia khác có thật sự như vậy không. Họ có thể thờ ơ với phần lớn các đe dọa bởi chỉ có một số ít đe dọa nếu được thực hiện thành công mới có thể gây tổn hại nghiêm trọng với họ. Họ có thể án binh bất động cho đến khi sự mơ hồ của sự kiện được làm rõ mà không lo sợ rằng thời điểm để hành động hiệu quả đã qua.

Thứ tư, quyền lực to lớn trao cho những người sở hữu nó một vị thế quan trọng trong hệ thống và khả năng hành động vì lợi ích của cả hệ thống. Với những người sở hữu quyền lực to lớn, quản trị hệ thống vừa quan trọng vừa nằm trong khả năng của họ. Mục tiêu của chương này là trình bày bằng cách nào và tại sao nhiệm vụ quản lý hệ thống được thực hiện ở phạm vi quốc tế. Như chúng ta đã biết, trong hệ thống tự cứu, các chủ thể cạnh tranh coi lợi ích tương đối quan trọng hơn lợi ích tuyệt đối. Lợi ích tuyệt đối trở nên quan trọng hơn khi cạnh tranh giảm đi. Hai điều kiện cho phép Hoa Kỳ và Liên Xô ít quan tâm hơn tới lợi ích tương đối và giành sự quan tâm tới việc tạo ra lợi ích tuyệt đối. Thứ nhất là sự ổn định của thế cân bằng Xô- Mỹ, một sự ổn định được củng cố bởi khả năng đánh đòn đáp trả hạt nhân (*second-strike nuclear weapons*). Nơi nào khả năng tấn công phủ đầu hầu như không tưởng, thì ở nơi đó không cần phải tính toán cẩn thận được/mất. Điều kiện thứ hai là khoảng cách giữa hai siêu cường với những cường quốc xếp sau, khoảng cách này loại bỏ hiểm họa về một bên thứ ba bắt kịp [hai siêu cường]. Mỹ có lợi một cách tương đối khi OPEC tăng giá dầu gấp năm lần từ 1973 tới 1977 (xem dưới đây, tr. 153-55). Các quốc gia công nghiệp phi cộng sản khác chịu thiệt

hại nhiều hơn chúng ta. Lý do này đôi khi gợi ý vì sao Mỹ sẵn sàng nhượng bộ các hành động của OPEC hơn. Trong quá khứ, với nhiều đối thủ cạnh tranh, một quốc gia có thể tin vào những lời dèm pha, nhưng bây giờ thì không. Trong hệ thống tự cứu, khi mà cân bằng giữa các siêu cường ổn định và sự phân bổ sức mạnh giữa các quốc gia bất tương xứng nghiêm trọng, quan tâm về lợi ích tuyệt đối có thể thay thế những lo lắng về lợi ích tương đối. Những quốc gia được ưu ái quá mức có thể dẫn dắt, hoặc chấp nhận các nỗ lực tập thể mặc dù những quốc gia khác đạt được lợi ích bất tương xứng từ họ.

Trong chương này, đầu tiên tôi cho thấy cách mà quản lý quốc tế được thực hiện bất chấp nhiều khó khăn, và sau đó xem xét ba nhiệm vụ mà các nhà quản lý có thể thực hiện. Như thường lệ, chúng ta nên chú ý những nhiệm vụ này được thực hiện khác nhau như thế nào khi số lượng các chủ thể thực hiện khác nhau.

I.

Trong quan hệ giữa các quốc gia, với sự cạnh tranh không được kiểm soát, đôi khi xảy ra chiến tranh. Mặc dù xét ở một trong nhiều khía cạnh, chiến tranh là một phương tiện điều chỉnh trong hệ thống quốc tế, sự kiện chiến tranh thường bị suy diễn sai lầm là dấu hiệu sụp đổ của chính hệ thống. Đôi khi, như suốt phần lớn thế kỉ XVIII và XIX, chiến tranh có thể chấp nhận được, bởi vì nó bị hạn chế và có mức độ hủy diệt giới hạn. Chi phí của chiến tranh giờ đây xem ra cao kinh khủng. Bởi vì một trong những hệ thống tự điều chỉnh rộng lớn và phức tạp bậc nhất lại vận hành với một trật tự lỏng lẻo, việc quản lý hiệu quả vấn đề giữa các quốc gia trở thành một nhu cầu cấp thiết. Với việc quyền lực không bị kiểm soát trên phạm vi quốc tế, có hợp lý để kì vọng các quốc gia tự điều chỉnh quan hệ của họ thông qua chính sách độc lập của mình mà không dùng chiến tranh như là một phương tiện để điều chỉnh không? Việc điều chỉnh này đòi hỏi từ hệ thống chính trị quốc tế nhiều hơn so với kì vọng trong kinh tế hay chính trị nội địa. Nhưng bằng việc miêu tả kì vọng về [hệ thống quốc tế] theo cách này, ta cũng đã ngầm giả định rằng chiến tranh và rủi ro chiến tranh có chi phí cao hơn chi phí xây dựng và duy trì hệ thống quản lý và rằng việc quản trị toàn cầu đang được thực hiện một cách tồi tệ. Chúng ta đã nghiên cứu chi phí của hệ thống quản lý. Liệu sự thiếu vắng hệ thống quản lý có đồng nghĩa rằng trách nhiệm quản lý không được thực hiện hay không? Liệu trách nhiệm quản trị có được thực hiện trong môi trường vô chính phủ, và nếu có, đâu là điều kiện bảo đảm chúng được thực hiện? Bởi vì có nhiều nhiệm vụ quản lý quan trọng cần được thực hiện trên phạm vi quốc tế và không có cơ quan hiện tại hoặc tương lai nào để thực hiện chúng, chúng ta phải tìm một thứ thay thế cho

một chính phủ [toàn cầu]. Tốt nhất chúng ta có thể bắt đầu cuộc tìm kiếm bằng cách đặt câu hỏi tại sao hành động tập thể vì lợi ích chung khó đạt được trong môi trường vô chính phủ.

Có hai khó khăn đặt ra. Điều đầu tiên được minh họa bởi ví dụ về một số nhà máy công nghiệp gây ô nhiễm một dòng sông bởi rác thải của chúng. Đối với một số nhà máy ngừng xả rác ra sông trong khi số khác tiếp tục làm vậy thì sẽ không được tốt lắm. Hệ thống xử lý chất thải tốn nhiều chi phí. Nếu một vài nhà máy trút gánh nặng chi phí của họ lên cộng đồng, tất cả các nhà máy đều sẽ làm theo. Các nhà máy xả thải miễn phí; cộng đồng, chẳng hạn như người bơi và người câu cá, gánh chịu chi phí. Trong trường hợp này không có gì được thực hiện cho đến khi tất cả các nhà máy bị bắt phải chịu toàn bộ phí tổn cho hoạt động của họ bằng việc chi trả cho hệ thống xử lý rác thải. Đó là mặt "Alfred Kahn" của đồng xu (xem trích dẫn ở trên, Chương 6, phần I, đoạn 3).

Điều khó khăn thứ hai nằm ở mặt kia của đồng xu. Một số hàng hóa và dịch vụ nào đó, nếu được cung cấp, làm lợi cho tất cả các thành viên của một nhóm cho dù họ có chi trả cho chúng hay không. Công viên công cộng, lực lượng cứu hỏa, lực lượng cảnh sát, và lực lượng quân đội phục vụ công dân trên quy mô lớn. Người trả cho những dịch vụ như vậy, và người không trả, hưởng lợi như nhau. Những dịch vụ như vậy là hàng hóa công cộng – là loại hàng hóa một khi được cung cấp bởi bất kỳ thành viên nào của nhóm sẽ phục vụ cho tất cả nhóm. Vì vậy tất cả có lý do để do dự, hi vọng rằng những người khác sẽ gánh chịu chi phí - điều mà không ai có thể có động lực để làm. Những dịch vụ như vậy sẽ không được cung cấp, hoặc được cung cấp thiếu, cho đến khi tất cả bị buộc phải chi trả.

Để thực hiện công việc vì lợi ích chung là khó. Những khó khăn trên thay đổi như thế nào trong các cấu trúc xã hội khác nhau? Việc điều chỉnh các công việc tập thể càng cần thiết hơn khi các chủ thể ảnh hưởng lẫn nhau gay gắt hơn thông qua tương tác giữa chúng. Sự phân công lao động càng sâu sắc, sự điều chỉnh các hoạt động chung càng phức tạp cho đến khi cuối cùng hoặc hệ thống sụp đổ vì thiếu sự điều chỉnh hoặc một vài chủ thể trở thành chuyên gia quản lý các công việc tầm hệ thống. Với một người quản lý hiệu quả các công việc tập thể, sự chuyên môn hóa tiến hành nhanh hơn. Để hoàn thành nhiều công việc hơn, sự chuyên môn hóa lao động càng cần thiết hơn. Khi phụ thuộc lẫn nhau trở thành hội nhập, phân công lao động mang tính chính trị cũng như kinh tế. Các đơn vị tương tự trước đây trở nên khác biệt về mặt chức năng do một vài đơn vị đảm nhận những nhiệm vụ ở tầm hệ thống (xem Durkheim 1893, Park 1941). Chính phủ chính là giải pháp. Chính phủ bắt buộc những người cần thiết phải hợp tác vì sự thành công của các dự án chung

và buộc chi trả cho các nhà cung cấp hàng hóa công cộng. Trên bình diện quốc gia, sự chuyên chế của các quyết định nhỏ [*tyranny of small decisions*] bị phá vỡ và hàng hóa công cộng có thể được cung cấp đầy đủ. Tuy nhiên, chi phí tổ chức để có được những kết quả này có thể vượt quá những lợi ích được kì vọng. Trên bình diện quốc tế, những dự án chung có thể không được thực hiện bởi khó đảm bảo sự hợp tác từ các quốc gia ngoan cố. Trên bình diện quốc tế, hàng hóa công cộng có thể không được cung cấp bởi vì nếu không nhà cung cấp sẽ phải phục vụ những kẻ lẩn tránh chi trả phần đóng góp của họ. Để ép buộc những kẻ đi xe không trả tiền [*free rider*] hợp tác và phải chi trả chi phí là rất khó khăn. Trên bình diện quốc tế, sự chuyên chế của các quyết định nhỏ không bị phá vỡ, và hàng hóa công cộng không được cung cấp đầy đủ.¹ Điều đó có đồng nghĩa rằng không một công việc quốc tế nào có thể được thực hiện hay không? Chắc chắn là ít công việc được thực hiện ở ngoài nước hơn ở trong nước, nhưng ít không có nghĩa là không có gì. Cái gì làm được, và bằng cách nào, tùy thuộc theo số lượng các cường quốc trong hệ thống. "Càng đông càng vui [*the more the merrier*]" là kết luận mà phần lớn nhà nghiên cứu đưa ra; có nghĩa là, cơ hội hòa bình được cho là sẽ tăng lên khi số lượng các quốc gia tham gia trò chơi chính trị cường quyền tăng lên, ít nhất lên tới con số 5. Ít ai chú ý tới một tục ngữ hay khác: "Chuyện của tất cả mọi người là chuyện của không ai cả [*everybody's business is nobody's business*]". Sự tồn tại của rất nhiều quốc gia được cho là khiến những điều chỉnh trong phân bổ quyền lực dễ dàng hơn, và mặc dù chúng ta biết rằng điều đó không đúng, chính trị quốc tế dù sao đi nữa cũng không được cho là chuyện của bất kì ai. Lại một lần nữa, sự chú ý tập trung vào các mối quan hệ - và bỏ qua tầm cấu trúc, vì thế nhấn mạnh sự điều chỉnh hơn là sự kiểm soát.

Chúng ta thấy gì nếu tập trung vào sự quản lý và kiểm soát các quốc gia hơn là mối quan hệ giữa chúng? Một ví dụ của Baumol có tính gợi ý cao, mặc dù ông ta bỏ sót nhân tố quy mô (1952, tr. 90-91). Giả sử một vài người nông dân bị tác động mạnh bởi hạn hán có thể tạo mưa bằng cách thuê ai đó tạo mây. Họ có thể làm dịu đi tác động của hạn hán cho bản thân họ và cũng cho cả những người nông dân hàng xóm, những người có thể từ chối trả chi phí đóng góp bởi vì dù thế nào thì họ sẽ được lợi. Việc tạo mưa là một lợi ích tập thể. Một ít nông dân có quy mô lớn nhất có thể quyết định cung cấp dịch vụ này [tạo mưa]. Bởi vì số lượng các bên nhỏ, họ có thể hi vọng đạt được thỏa thuận, và họ được khuyến khích bởi quy mô vốn và nhu cầu cấp thiết của họ. Như Mancur Olson Jr. đã chỉ ra, "nhóm càng lớn thì càng ít

¹ Trong số các công trình chuyên sâu xuất sắc về hàng hóa công cộng, tôi nhận thấy Baumol 1952 và Olson 1965 đặc biệt có tính gợi mở. Ruggie 1972 cũng đã khéo léo miêu tả những khó khăn về mặt tổ chức mà tôi nói tới ở đây.

đẩy mạnh lợi ích chung hơn" (1965, tr. 36, 45). Ngược lại, nhóm càng nhỏ, và lợi ích của các thành viên càng ít bình đẳng, càng có khả năng một vài thành viên - những thành viên lớn nhất - sẽ hành động vì lợi ích của nhóm, như họ định nghĩa nó, và không chỉ vì lợi ích của họ. Kích cỡ tương đối của một đơn vị càng lớn thì nó càng đồng nhất lợi ích của mình với lợi ích của hệ thống. Điều này được làm rõ qua việc xem xét trường hợp cực đoan sau. Nếu các đơn vị tăng lên về kích cỡ khi chúng cạnh tranh, cuối cùng một trong số chúng sẽ thay thế những đơn vị khác. Nếu một đơn vị nuốt chửng cả hệ thống, sự khác biệt giữa lợi ích của đơn vị và của hệ thống biến mất. Trừ trường hợp cực đoan này, trong bất cứ lĩnh vực nào mà các đơn vị về mặt chức năng thì tương tự nhưng khác về khả năng, đơn vị có khả năng lớn nhất đảm nhận những trách nhiệm đặc biệt. Điều này đúng cho cả các đơn vị là các nhóm có quan hệ họ hàng, các công ty kinh doanh, lẫn các quốc gia. United States Steel, một công ty được tổ chức để sản xuất thép và tạo ra lợi nhuận, trong thời hoàng kim của nó đã đảm nhận cả nhiệm vụ điều tiết - duy trì ổn định giá cả ở mức đủ cao để đảm bảo lợi nhuận và đủ thấp để làm nản lòng những công ty mới gia nhập ngành (Berglund 1907; Burns 1936). Nhiệm vụ cấp độ hệ thống thật khó để thực hiện. Tại sao các đơn vị lớn hơn lại gánh vác những nhiệm vụ đó? Giống như những đơn vị khác, họ muốn hệ thống có trật tự và hòa bình, và họ muốn lợi ích chung được quan tâm đến. Không giống những đơn vị khác, họ có thể hành động để tác động đến điều kiện sống của họ. Các chủ thể đều cố gắng giảm tính bất định trong môi trường của mình. Các đơn vị có phần đủ lớn trong hệ thống sẽ hành động vì lợi ích của hệ thống, mặc dù họ phải chi trả [dù không bị ép buộc] để làm vậy. Các tập đoàn lớn vận động hành lang cho những bộ luật phục vụ lợi ích ngành của mình. Các tập đoàn lớn thiết lập mức lương cho ngành của mình khi họ đạt được thỏa thuận với các liên minh thương mại. Các tập đoàn lớn kiểm soát ngành của họ và hành động để loại trừ những đối thủ mới. Các tập đoàn lớn biến quyền lực từ năng lực cao hơn của họ thành một sự kiểm soát nhất định trong lĩnh vực của mình cho đến khi chính phủ ngăn chặn điều đó.

Trên bình diện quốc tế, làm thế nào các vấn đề về bảo đảm việc chi trả cho, và tham gia vào, các nhiệm vụ tập thể có thể được giải quyết? Số lượng cường quốc càng nhỏ, sự bất bình đẳng càng lớn hơn giữa số ít những quốc gia quyền lực nhất và nhiều quốc gia còn lại, những quốc gia quyền lực nhất đó càng có thể hành động vì lợi ích của hệ thống và tham gia vào sự quản lý, hoặc can thiệp vào, các công việc của các quốc gia nhỏ hơn. Khả năng các cường quốc sẽ cố gắng quản lý hệ thống là lớn nhất khi số lượng các nước này giảm xuống còn hai. Với nhiều cường quốc, sự quan ngại của một vài nước trong số đó chỉ ở cấp khu vực, không phải trên toàn cầu. Với chỉ hai nước, những lo lắng của họ về nhau biến các quan

ngại của họ bao trùm cả địa cầu. Đối với tất cả các nước trừ Mỹ và Liên Xô, vấn đề nằm ở cục bộ hoặc khu vực. Đẳng nào thì chúng cũng chắc chắn không phải là vấn đề trên toàn cầu. Đối với Mỹ, và ngày càng đúng với Liên Xô, các vấn đề khu vực là một phần của mối quan ngại toàn cầu. Cả hai nước đều có một tầm nhìn cấp độ hệ thống. Mỹ và Liên Xô chiếm tới khoảng 38% tổng sản phẩm của thế giới và khoảng 80% chi phí quân sự của thế giới. Khoảng 150 nước khác chiếm phần còn lại. Mỹ hay Liên Xô đều không thể hành xử như những nước "bình thường" bởi vì đây không phải là họ. Địa vị khác thường trong hệ thống khiến họ đảm nhận những nhiệm vụ mà các nước khác hoặc không có động cơ hoặc không có khả năng để thực hiện.

Những nhiệm vụ này là gì? Theo thứ tự giảm dần về tầm quan trọng, chúng là biến đổi hoặc duy trì hệ thống, giữ gìn hòa bình, và quản lý các vấn đề kinh tế chung và những vấn đề khác.

II.

Hệ thống được duy trì hoặc biến đổi. Chúng ta hãy xem xét những khả năng biến đổi hệ thống trước các vấn đề của việc duy trì. Trong các hệ thống kinh tế, bất cứ công ty nào trong số một vài công ty có ảnh hưởng lớn có nhiều tiếng nói hơn về tất cả những vấn đề ảnh hưởng đến nó hơn là một công ty giống như hàng trăm công ty nhỏ khác. Những tập đoàn độc quyền có thể muốn thị trường có hai công ty độc quyền trong khi không đồng ý với nhau về danh tính hai công ty độc quyền đó. Hai công ty độc quyền có thể muốn thị trường độc quyền hoặc mong muốn rằng những lo lắng về quản lý thị trường được chia sẻ bởi một nhóm các công ty rộng hơn. Trong chính trị quốc tế khả năng này không ít mà nhiều hơn so với một khu vực hẹp của nền kinh tế, chính xác vì không cơ quan nào có khả năng hạn chế những nỗ lực mà các quốc gia có thể làm để biến đổi hệ thống của họ. Những thực thể chủ yếu cấu thành hệ thống cũng là những người quản lý nó. Họ cố gắng giải quyết các công việc thường ngày; họ cũng có thể tác động tác động lên bản chất và chiều hướng của sự thay đổi. Ta không thể vượt trên hệ thống; không một người quản lý công việc của các quốc gia đủ thẩm quyền nào sẽ nổi lên trong một tương lai có thể dự đoán được. Hệ thống quốc tế có thể bị thay đổi bởi hành động của các chủ thể chính của nó hay không? Trong một thế giới đa cực, một cường quốc, hoặc hai hay ba cường quốc kết hợp, có thể loại bỏ các cường quốc khác bằng việc đánh bại họ trong chiến tranh. Việc giảm từ một thế giới đa cực xuống ba cực hoặc hai cực sẽ thay đổi cấu trúc hệ thống. Chiến tranh loại bỏ đủ một lượng cường quốc nào đó sẽ có tính chất biến đổi hệ thống. Trong lịch sử hiện đại chỉ Thế

chiến II là đã làm được điều đó. Trong một thế giới lưỡng cực, một trong những cường quốc dẫn đầu có thể tìm kiếm bá quyền hoặc mở rộng nhóm các cường quốc bằng cách đẩy mạnh sự hợp nhất một vài quốc gia hạng trung. Kể từ Chiến tranh Thế giới thứ hai, Mỹ đã cố gắng, dù không dễ dàng gì, theo đuổi cả hai mục đích này nhiều lần. Mỹ đã là cường quốc năng động hơn trong giai đoạn này, cho nên chúng ta hãy xem xét chính sách của Mỹ.

Mỹ có thể bào chữa cho những hành động của mình ở nước ngoài bằng một hoặc cả hai cách sau. Đầu tiên, chúng ta có thể phóng đại mối đe dọa từ nước Nga hoặc mối đe dọa cộng sản và phản ứng thái quá đối với những mối nguy hiểm không đáng kể. Lý thuyết domino là một lý thuyết cần thiết nếu cần một nguyên nhân duy lý truyền thống về an ninh để lý giải cho các hành động quân sự ở vùng ngoại biên. Thứ hai, chúng ta có thể hành động vì lợi ích của người khác. Giống như một vài cường quốc trước đây, chúng ta có thể đồng nhất trách nhiệm của một nước giàu và hùng mạnh trong việc giúp đỡ các nước khác với niềm tin của chính chúng ta về một thế giới tốt đẹp hơn. Nước Anh đã tuyên bố sẽ đảm nhiệm nghĩa vụ của người da trắng [*the white man's burden*]; còn nước Pháp đã tuyên bố sứ mệnh khai hóa văn minh của họ [*mission civilisatrice*]. Với tinh thần như thế, chúng ta [nước Mỹ] cũng tuyên bố hành động để thiết lập và duy trì trật tự thế giới. Niềm tin rằng chúng ta phải quan tâm đến mọi mối nguy hiểm ở những nơi xa xôi có vẻ tách biệt về mặt phân tích với chủ đề trật tự thế giới vốn đã phát triển vượt ra khỏi tư tưởng của người Mỹ trước đây về quyền dân tộc tự quyết. Tuy nhiên, trong thực tiễn, chúng được liên kết chặt chẽ với nhau. Lợi ích an ninh quốc gia thường đi cùng với sự duy trì một kiểu trật tự nào đó. Đối với các quốc gia hàng đầu, đây là hành vi có thể đoán trước được. Họ trộn lẫn những mối lo cần thiết hoặc được phóng đại về an ninh với các quan ngại đối với tình trạng của hệ thống. Một khi lợi ích của một nước đạt tới chừng mực nào đó, lợi ích đó sẽ vận hành một cách tự động. Khi cố gắng thiết lập trật tự an ninh quốc tế, Mỹ cũng đã thúc đẩy lợi ích kinh tế và tham vọng chính trị của mình.

Một vài ví dụ, được tập hợp lại để chỉ ra những khía cạnh khác nhau về đề tài trật tự thế giới, sẽ làm rõ tầm quan trọng của nó. Những phát biểu đầu tiên thời hậu chiến về đề tài này, và một vài phát biểu hiện nay, bao trùm cả mối bận tâm chống cộng bằng những cách khá đơn giản. Đầu tháng Chín năm 1946, Clark Clifford lập luận trong một bản ghi nhớ viết cho Tổng thống Truman rằng "cơ hội tốt nhất của chúng ta trong việc tác động đến lãnh đạo Liên Xô nằm ở chỗ thể hiện hoàn toàn rõ ràng rằng bất kỳ hành động nào đối lập với quan điểm của chúng ta về một trật tự thế giới hợp lý sẽ làm tổn hại cho chế độ Xô Viết trong khi hành động thân thiện và hợp tác sẽ mang lại lợi ích. Nếu lập trường này có thể duy trì đủ chắc chắn và đủ

lâu dài thì logic của nó cuối cùng cũng phải thâm nhập vào hệ thống Xô Viết" (tr. 480). Chống cộng không chỉ là một mục đích tự thân; nó còn là cách thức tạo ra một thế giới hợp lý. Mới đây, Adam Ulam đã nhận xét rằng lịch sử thời hậu chiến có thể gợi ra "thay đổi nào trong hành xử của Nga có lợi cho xu thế xích lại gần Mỹ, sự phát triển nào của Mỹ đe dọa ảnh hưởng của nước này trên thế giới và vì vậy ảnh hưởng tương lai của thể chế dân chủ" (Ulam, 1971, tr. vi). Cả Clifford và Ulam đều gắn sự ngăn chặn Liên Xô và sự mở rộng ảnh hưởng của Mỹ với việc duy trì và phát triển của một trật tự thế giới thích đáng.

Một tập hợp ví dụ thứ hai vượt qua chủ đề chống cộng nhưng không loại bỏ nó, bằng cách tập trung trực tiếp vào tầm quan trọng của việc xây dựng trật tự thế giới. Trách nhiệm sắp xếp lại thế giới trở thành chủ đề xuyên suốt của Mỹ trong các nhiệm kỳ Tổng thống của Kennedy và Johnson. Tổng thống Kennedy, phát biểu ngày mừng Bốn tháng Bảy năm 1962, đã đưa ra tuyên bố: "Tự hành động theo cách của mình, chúng ta không thể thiết lập công lý trên khắp thế giới. Chúng ta không thể đảm bảo sự bình yên, sự bảo vệ, hoặc thúc đẩy thịnh vượng chung trên thế giới, hoặc bảo vệ tự do cho chính chúng ta và con cháu chúng ta. Nhưng hợp tác với các quốc gia tự do khác, chúng ta có thể làm tất cả điều trên và nhiều hơn thế... Chúng ta có thể thiết lập một sự răn đe đủ mạnh để ngăn chặn bất cứ cuộc xâm lược nào, và cuối cùng thì chúng ta có thể hướng tới một thế giới của luật pháp và tự do lựa chọn, loại trừ thế giới của chiến tranh và áp bức" (23 tháng Bảy, 1962). Điều này sẽ là lợi ích của một liên minh Mỹ - Âu. Một vài năm sau, Thượng Nghị sĩ Fulbright, phát ngôn viên có ảnh hưởng nhất cho xu hướng phát triển ngày nay, đã truyền tải một ý nghĩa đầy đủ về tham vọng toàn cầu của chúng ta. Trong cuốn *The Arrogance of Power* [Sự ngạo mạn của quyền lực], ông ta đã nhấn mạnh rằng bởi vì thế giới có khả năng tự hủy diệt mình nên cần phải đặt bản năng cạnh tranh của các quốc gia dưới sự kiểm soát. Và ông ta bổ sung rằng Mỹ, "siêu cường lớn nhất trên thế giới, là quốc gia duy nhất được trang bị để lãnh đạo thế giới trong một cố gắng thay đổi bản chất của chính trị thế giới" (1966, tr. 256). Đơn giản hơn, Tổng thống Johnson đã miêu tả mục đích của sức mạnh quân sự Mỹ là "để chấm dứt xung đột" (4 tháng Sáu, 1964). Chưa bao giờ có lãnh đạo nào của một quốc gia bày tỏ tham vọng cao hơn thế, nhưng cũng không bao giờ trong lịch sử hiện đại có một cường quốc có được vị thế đứng đầu về kinh tế và công nghệ với khoảng cách quá lớn so với cường quốc còn lại trong cuộc đua.

Rất khó xây dựng một đế chế Đại Tây Dương. Đối với những ai không phải người Mỹ, điều này đi ngược lại bản chất của chính trị quốc tế, đó là "hãy tự lo cho bản thân". Bất kì điều gì có vẻ là thành công của Mỹ sẽ là một liều kích thích hơn nữa cho những nỗ lực của Nga. Hơn nữa, những kẻ yếu lo sợ mất mát bản sắc của họ,

hạn chế sự hợp tác của họ với những kẻ mạnh hơn. Họ muốn nhìn thấy không phải một quyền lực mạnh hơn mà là sự cân bằng sức mạnh. De Gaulle nói về nỗi sợ mà người khác cảm thấy - trong suy tính của Mỹ, các nước châu Âu chỉ có vai trò phụ thuộc. Để xây dựng một đế chế Đại Tây Dương với một Tây Âu không thống nhất, chúng ta phải làm cho các nước châu Âu chia rẽ và phụ thuộc dưới sự ảnh hưởng của chúng ta. Một nỗ lực như vậy tự nó đã khiến các nước châu Âu tìm kiếm liên minh chính trị sốt sắng hơn, cũng như bằng cách khác chúng ta đã thường khuyến khích họ làm vậy.

Để thúc đẩy thay đổi hệ thống, hoặc bằng cách xây dựng bá quyền toàn cầu hoặc nâng một khu vực lên địa vị cường quốc bằng việc giúp nó đạt được thống nhất chính trị, là một trong những kế hoạch lớn lao của lịch sử. Chúng ta không nên ngạc nhiên hoặc buồn rầu vì nó đã thất bại. Lý do nhân đạo biện hộ cho tham vọng chính trị lớn lao của chúng ta, và mục đích tốt đẹp rõ ràng mà tham vọng đó thể hiện, không thể che giấu mỗi nguy hiểm mà nó mang lại. Hãy bàn đến bá quyền trước. Ta không thể giả định rằng lãnh đạo của một quốc gia có sức mạnh to lớn sẽ luôn luôn hoạch định chính sách một cách khôn ngoan, đề ra sách lược một cách hợp lý, và sử dụng sức mạnh một cách kiểm chế. Sự sở hữu sức mạnh to lớn thường kích thích các quốc gia sử dụng vũ lực một cách không cần thiết và ngu ngốc, đây là điều mà chúng ta không thể tránh khỏi. Đối với một hoặc một tập hợp nhiều quốc gia, để đề phòng việc lạm dụng sức mạnh của nước khác trong một thế giới vốn tồn tại nhiều bất bình và tranh chấp, để chấm dứt xung đột trong một thế giới có nhiều bất đồng, sẽ đòi hỏi sự sáng suốt cũng nhiều như sức mạnh. Vì công lý không thể được định nghĩa một cách khách quan, một cường quốc sẽ có lúc bị cám dỗ [bởi quyền lực] để tuyên bố rằng giải pháp nước đó áp đặt chính là công lý. Hiểm họa của sự yếu đuối luôn tương ứng với cám dỗ của quyền lực.

Và về hi vọng của nước Mỹ rằng gánh nặng toàn cầu có thể được chia sẻ một khi có một quốc gia Tây Âu trở thành cường quốc thứ ba thì sao? Mặc dù nhiều người Mỹ đã hi vọng về một châu Âu thống nhất, rất ít người suy xét về những hệ quả tiêu cực của sự thống nhất này. Mỹ không cần lo lắng nhiều về những động thái bất định và những sự kiện không mong muốn ở các nước yếu. Mà chúng ta phải bận tâm tới các tác động của cường quốc ở bất cứ đâu mà nó tồn tại. Vấn đề chính yếu của một cường quốc, nếu không đến từ chính cường quốc đó, nảy sinh từ hệ quả của chính sách được theo đuổi bởi các cường quốc khác, cho dù hệ quả đó có được dự đoán trước hay không. Quan điểm này gợi ý rằng một châu Âu thống nhất có thể gây rắc rối. Henry Kissinger đã chú ý điều này. Sự mâu thuẫn thể hiện xuyên suốt cuốn sách *Troubled Partnership* [Một quan hệ đối tác đầy rắc rối] của ông về NATO. Nếu thống nhất, châu Âu sẽ là một thành trì chống lại Liên Xô, nhưng một

châu Âu chia rẽ sẽ dễ lãnh đạo hơn [cho Mỹ]. Sự mâu thuẫn của ông có thể giải thích tại sao khi còn là Ngoại trưởng ông lại kêu gọi một "Hiến chương" mới cho châu Âu mà không đưa ra bất kỳ một đề xuất cụ thể nào. Tuy nhiên, ông ta đã bình luận như sau: "Chúng ta đã biết rằng một châu Âu thống nhất sẽ là một đối tác độc lập hơn. Nhưng chúng ta cho rằng, có thể hơi lạc quan quá, lợi ích chung sẽ được đảm bảo bởi lịch sử hợp tác lâu dài của hai bên" (24 tháng Tư, 1973). Giả định này không có cơ sở. Sự nổi lên của một châu Âu thống nhất sẽ chuyển cấu trúc chính trị quốc tế từ trật tự hai cực sang ba cực. Vì các lý do truyền thống, tương thích chính trị, và ý thức hệ, một châu Âu mới có thể có tính hướng Tây; nhưng chúng ta biết rằng đặc tính nội tại và các giá trị của một quốc gia không cung cấp đủ cơ sở cho việc đoán trước hành vi của quốc gia đó. Một châu Âu thống nhất mới và Liên Xô sẽ là kẻ yếu hơn trong ba cường quốc. Trong hệ thống tự cứu, tác động bên ngoài đẩy kẻ yếu này về phía kẻ yếu khác. Kẻ yếu hơn, như lý thuyết chúng ta dự đoán, có khuynh hướng kết hợp để cân bằng sức mạnh của kẻ mạnh hơn. Liên Xô sẽ hành động như vậy, và châu Âu sẽ có lợi vì kẻ yếu sẵn trả giá nhiều hơn để được ủng hộ. Sẽ không có đối đầu trực diện, nhưng ở rất nhiều vấn đề quan trọng, Liên Xô và châu Âu mới có thể hợp tác bằng nhiều cách mà chúng ta sẽ nhận thấy là khó chịu.

Kissinger có thể bổ sung, như một ít người khi bàn về viễn cảnh thống nhất châu Âu, rằng các nhà nghiên cứu chính trị quốc tế, vốn không đồng ý về nhiều thứ, luôn luôn nghi ngờ rằng hệ thống ba cường quốc sẽ là thế giới bất ổn nhất trong tất cả. Người tin vào điều này, có nghĩa sẽ chào đón một châu Âu thống nhất, phải đặt lập luận của họ trên cơ sở rằng khả năng đáp trả hạt nhân của các siêu cường cũ lẫn mới sẽ khắc phục sự bất ổn mang tính hệ thống. Câu hỏi đặt ra là phải chăng một nguyên nhân cấp độ đơn vị có thể xóa bỏ một kết quả cấp độ hệ thống. Điều đó hoàn toàn có thể. Lập luận không phải là tác động của trật tự ba cực trở nên khác đi mà là một số loại vũ khí nào đó có thể che mờ chúng. Mặc dù khả năng đáp trả có thể duy trì sự bế tắc giữa nhiều hơn hai cường quốc, ta phải chấp nhận nhiều sự bất định hơn về việc ai sẽ giúp ai, ai có khả năng đáp trả và ai có khả năng đánh đòn phủ đầu, và *sau đó* đánh cược rằng hệ thống vẫn hòa bình và ổn định bất chấp những khó khăn lớn hơn đó. Chúng ta nên ưu tiên trật tự hai cực hơn. Trong trường hợp ấy chúng ta có thể sẽ, bất chấp những tuyên bố, đặt cược phía đối lập hơn [rằng hệ thống sẽ không hòa bình và ổn định khi có ba cực]. Kể cả một người ủng hộ thống nhất châu Âu như George Ball có thể do dự trước viễn cảnh một thế giới ba cực nếu nó có nguy cơ trở thành thực tế. Như chúng ta kì vọng, Mỹ và Liên Xô muốn duy trì vị trí của mình. Đôi khi họ hợp tác để làm vậy, như trong Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân. Một trong những mục tiêu của Hiệp ước này được

trình bày bởi William C. Foster khi ông ta còn là giám đốc Cơ quan Kiểm soát Vũ khí và Giải trừ quân bị [*Arms Control and Disarmament Agency*]: "Khi chúng ta cân nhắc cái giá của việc cố gắng ngăn chặn phổ biến vũ khí hạt nhân, chúng ta không nên quên mất sự thật rằng sự phổ biến hạt nhân lan rộng đồng nghĩa với sự xói mòn đáng kể khoảng cách sức mạnh mà nguồn lực kinh tế và công nghiệp bấy lâu nay mang lại cho chúng ta so với phần còn lại của thế giới" (tháng Bảy 1965, tr. 591). Mỹ muốn duy trì vị trí ưu thế, và hình như Liên Xô cũng vậy (xem Waltz 1974, tr. 24). Điều được cho là lợi ích trong một thế giới ba cực kém hấp dẫn hơn việc đóng cửa câu lạc bộ [với hai cường quốc hiện nay].

Bất chấp một vài lỗi tu từ lỗi thời về chiến binh dũng cảm nhất trong thời kì chiến tranh lạnh, mục tiêu của Mỹ đã chuyển từ thay đổi hệ thống sang duy trì hệ thống và hoạt động trong hệ thống đó. Học thuyết Nixon đã tuyên bố sự thay đổi mục tiêu này. Các nước khác sẽ phải hành động nhiều hơn, mặc dù chúng ta sẽ tiếp tục củng cố an ninh cho họ. Rõ ràng, sự giúp đỡ của chúng ta không phải để thay đổi cân bằng quyền lực toàn cầu mà chỉ là bảo toàn nó. Kissinger, với vai trò là Ngoại trưởng, xác định nhiệm vụ của chúng ta từ đầu những năm 1970 trở đi là rút lui khỏi chiến tranh ở Việt Nam "với một cách thức giúp giữ gìn năng lực thiết lập và tác động đến sự phát triển của một trật tự quốc tế mới" (10 tháng Một, 1977, tr. 2). Điều này nghe có vẻ giống với khát vọng mà Mỹ đã ấp ủ, với vài giai đoạn gián đoạn, từ nhiệm kì Tổng thống Woodrow Wilson trở đi, khát vọng tái sắp xếp thế giới; nhưng không phải như vậy. Kissinger không suy nghĩ về trật tự thế giới dưới góc độ cấu trúc hệ thống, mà về nhiệm vụ thiết lập trật tự và mối quan hệ hòa bình qua nhiều năm giữa các thành phần chính của thế giới. Đây là nhiệm vụ duy trì và vận hành hệ thống, hơn là cố gắng thay đổi nó.

Sự thay đổi sâu sắc trong định nghĩa về nhiệm vụ của Mỹ đánh dấu sự chín muồi của trật tự thế giới hai cực. "Sự chín muồi" có hai nghĩa. Thứ nhất, địa vị thống trị khác thường của nước Mỹ trước đây trong một thế giới bị tàn phá nặng nề bởi chiến tranh đã suy giảm thông qua phân bố cán cân sức mạnh ít bị nghiêng lệch mạnh mẽ hơn [về phía Mỹ]. Như Kissinger đã chỉ ra, Liên Xô hiện đã đạt tới "địa vị siêu cường thực sự" bằng cách loại bỏ được sự "bất cân xứng trong sức mạnh chiến lược giữa Mỹ và Liên Xô" (3 tháng Mười hai, 1975, tr. 2). Thứ hai, Mỹ và Liên Xô đã cho thấy rõ rằng họ đã học cách cư xử giống như hai kẻ độc quyền nên làm - điều tiết mức độ cạnh tranh của họ và đôi khi hợp tác vì lợi ích chung trong khi tiếp tục thận trọng để mắt tới nhau. Điều kiện này, nếu được xem xét và khai thác thích đáng, cho phép một vài sự đảo chiều trong xu hướng bành trướng toàn cầu của Mỹ, một sự bành trướng vốn được kêu gọi một cách trở trêu với danh nghĩa chống chủ nghĩa cộng sản.

Sự chín muồi của trật tự hai cực dễ bị nhằm với sự kết thúc của nó. Giữa những năm 1970, sự suy giảm cạnh tranh bá quyền trong giai đoạn hòa dịu và sự nổi lên của quan hệ Bắc - Nam khiến nhiều người tin rằng thế giới có thể không còn hai cực nữa. Nhưng suy giảm cạnh tranh Mỹ - Xô và tầm quan trọng ngày càng tăng của các vấn đề thuộc thế giới thứ ba không ngụ ý cho sự kết thúc của trật tự hai cực. Hành vi của Mỹ và Nga đã thay đổi đến mức độ nào đó suốt thời gian qua, nhưng thay đổi đó là thay đổi mà ta có thể dự đoán các nước sẽ thực hiện chừng nào trật tự thế giới vẫn là hai cực (xem Chương 8, phần III).

III.

Với chỉ hai siêu cường, ta có thể trông đợi cả hai hành động để duy trì hệ thống. Liệu họ có thể đảm nhiệm thêm các trách nhiệm khác như thúc đẩy hòa bình chung và giúp đỡ các quốc gia khác giải quyết vấn đề an ninh? Ở cấp độ quốc gia, thể chế chính trị đảm bảo sự quản trị [các công việc chung]. Ở cấp độ quốc tế thì không như vậy. Thật ra quản trị công đều được thực hiện ở cả hai cấp độ nhưng theo những cách khác biệt đáng kể. Sự khác biệt này, xuất phát từ cấu trúc, dẫn đến khả năng quản lý quan hệ quốc tế bị coi nhẹ quá mức. Trong nước được xem như khu vực có tính trật tự trong đó các chính phủ kiểm soát hành vi của công dân bằng trao thưởng và tước đoạt, bằng luật lệ và quy định. Những vấn đề trong nước nằm trong phạm vi kiểm soát của nhà nước; những vấn đề chính sách đối ngoại thì không như thế. Tuyên bố này có vẻ quá hiển nhiên, nhưng tính hiển nhiên của nó biến mất nếu như ta nhấn mạnh kiểm soát hơn là phạm vi lĩnh vực. Điều nào khó hơn: điều chỉnh và kiểm soát hành vi của Nga ở Berlin, Cuba hoặc, ngay trong nước Mỹ, khiến các công dân Hoa Kỳ khác màu da chấp nhận nhau một cách bình đẳng, giải quyết tội phạm vị thành niên, đảm bảo các tổ chức công đoàn bị chia rẽ đồng ý với đường lối tiền lương chung, quản lý dân chúng và ngăn chặn bạo động trong các thành phố? Các vấn đề trong quản trị ở hai cấp độ là khác nhau, nhưng không có nghĩa khó khăn hơn ở một cấp độ này so với cấp độ còn lại. Dễ dàng nhưng thật sai lầm khi kết luận rằng thật khó khăn để kiểm soát quan hệ quốc tế với lý do ngay cả những quốc gia quyền lực nhất cũng không thể kiểm soát tất cả mọi thứ hay ảnh hưởng lên tất cả mọi người theo ý muốn của mình. Dù sao đi nữa điều này cũng phụ thuộc vào loại kiểm soát hướng tới và thay đổi tùy thuộc từng hệ thống quốc tế.

Các quốc gia đấu tranh để duy trì sự độc lập. Vì mục đích này, các cường quốc trong thế giới đa cực vận động, kết hợp và đôi khi tranh đấu. Một số quốc gia tham chiến để ngăn các quốc gia khác đạt được ưu thế quyền lực. Vì lợi ích riêng,

các cường quốc tham gia vào những cuộc chiến cân bằng quyền lực. Chiến đấu vì lợi ích riêng, các cường quốc này tạo ra một lợi ích chung như một sản phẩm phụ, sản phẩm mà các quốc gia không muốn bị xâm lược nên cảm kích.² Cuộc chiến mà Đức phát động trong Thế chiến I có mục tiêu sát nhập tất cả hoặc một phần những quốc gia lân cận. Những quốc gia này không thể ngăn chặn tham vọng đó của nước Đức; chỉ có các cường quốc mới có thể. Một kết cục tốt đẹp không được đảm bảo. Cân bằng vốn được duy trì trước đó bằng cách phân chia Ba Lan cho Phổ, Nga và Áo; điều này một lần nữa cho thấy các cường quốc chủ động kiểm soát hệ thống dù cho chẳng phù hợp với lợi ích của Ba Lan. Đây là một điểm cần ghi nhớ. Ở cấp độ quốc tế, phần nhiều việc quản lý hệ thống đã được thực hiện, mặc dù bên quản lý có thể không mấy thích thú sự phiền hà và nguy hiểm của việc quản lý hệ thống, trong khi bên bị quản lý có thể không thích bên quản lý cũng như kết quả bên này tạo ra. Chẳng có gì bất thường ở đây. Những người quản lý và công việc của họ thường chẳng được ưa chuộng - một phát biểu áp dụng được với cả ban điều hành công ty, chủ tịch công đoàn, cán bộ nhà nước và cường quốc. Các nước đế quốc kiểu cũ không được tán dương bởi phần lớn người dân, Nhật Bản cũng không được chào đón khi họ thiết lập "Khối thịnh vượng chung Đại Đông Á", hay Đức không được hoan nghênh khi xây dựng một trật tự Hitler mới. Tất cả là những ví dụ về việc các cường quốc quản lý, chi phối, kiểm soát và điều hành các vấn đề khu vực và toàn cầu.

Với phần lớn, chúng ta nên trông đợi, và thực ra đã chứng kiến, nhiều nỗ lực quản trị trong thế giới hai cực hơn là thế giới đa cực. Như chúng ta đã biết, sự chú ý của những nhà quản lý chỉ bị phân tán giữa hai cường quốc, và họ có đầy đủ động cơ để kiểm soát kỹ lưỡng các vấn đề toàn cầu. Cả Hoa Kỳ và Liên Xô đã xem số phận của nhiều quốc gia khác là mối quan tâm của họ. Edward W. Brooke đã nắm bắt tinh thần này trong bài phát biểu đầu tiên tại Thượng viện. Ông tuyên bố rằng chúng ta đã không chiến đấu tại Việt Nam "như một sự hi sinh cần thiết vì cân bằng quyền lực toàn cầu". Thay vì đó, chúng ta đã chiến đấu một cuộc chiến "đúng đắn" để đảm bảo cái được coi là "tốt nhất cho miền Nam Việt Nam, vẻ vang và chính đáng nhất cho chính chúng ta" (23 tháng ba, 1967, tr. 8). Ông ta đã đúng. Chúng ta không chiến đấu vì lợi nhuận hay vì cần thiết. Các quốc gia, và đặc biệt là các nước lớn, không hành động chỉ vì lợi ích cá nhân. Họ cũng hành động vì lợi ích chung của thế giới. Nhưng lợi ích chung được định nghĩa bởi mỗi cường quốc cho tất cả chúng ta, và những định nghĩa này xung đột với nhau. Chúng ta có thể sợ sự ngạo mạn của những kẻ mang gánh nặng toàn cầu hơn là sự ích kỉ của những kẻ

² Trong một bài viết chưa xuất bản, Stephen Van Evera đã làm rõ quan điểm này.

chỉ chăm chăm lợi ích riêng theo nghĩa hẹp. Chủ thể với sức mạnh to lớn có thể giúp đỡ hoặc làm hại người khác. Thôi thúc hành động vì lợi ích của người khác theo cách chúng ta định nghĩa lợi ích của kẻ khác đó đã trở nên đặc biệt nguy hiểm vào đầu những năm 1960, khi chúng ta chuyển đổi những nguồn lực kinh tế vượt trội thành sức mạnh quân sự với tốc độ mà Liên Xô không thể theo kịp. Cuộc đua khốc liệt khiến ý thức hệ vượt trên lợi ích; quốc gia chiếm thế thượng phong về quyền lực bị dẫn dắt để chú tâm quá mức tới những mối nguy nhỏ nhất và theo đuổi những mục tiêu ở nước ngoài vượt quá những lợi ích đơn thuần được xác định bởi khái niệm an ninh. Trong những năm chiến tranh Việt Nam, người Mỹ chúng ta tận hưởng sự vượt trội về quân sự so với Liên Xô: chúng ta có thể đưa nửa triệu binh sĩ tham chiến mà không cần tăng tỷ lệ chi phí quốc phòng trên tổng sản phẩm quốc dân cũng như làm suy yếu vị thế chiến lược so với Liên Xô. Mỹ có thể hành động với khả năng to lớn như vậy, không phải để chống lại Liên Xô, mà là chống lại những đe dọa mà quyền lực đem đến. Làm sao chúng ta có thể hi vọng những kẻ nắm giữ nhiều quyền lực không xóa sổ một khu vực nhân danh việc tạo dựng và duy trì trật tự thế giới? Ở cấp độ hệ thống quốc tế, ta có thể hi vọng rằng quyền lực, ngày càng cân bằng hơn, sẽ tự kiểm chế. Một cuộc chạy đua vũ trang khốc liệt đòi hỏi sự thận trọng từ các bên tham gia. Ở cấp độ quốc gia, chúng ta có thể hi vọng các áp lực nội bộ ngăn nhà lãnh đạo mạo hiểm không cần thiết. Áp lực từ sự phản đối của công chúng với các chính sách phiêu lưu có thể làm điều đó ở Mỹ; sự yếu kém của nền kinh tế và sự lạc hậu của công nghệ có thể làm điều đó ở Liên Xô.

Chúng ta không thể hi vọng rằng các siêu cường sẽ theo đuổi chính sách hoàn toàn đúng; chúng ta chỉ có thể hi vọng họ không theo đuổi chính sách hoàn toàn sai. Thất bại của Mỹ ở Đông Nam Á không nên làm lu mờ vai trò hữu hiệu mà Mỹ đã và đang thể hiện ở Đông Bắc Á, châu Âu, Trung Đông và các khu vực khác. Như các quan chức Mỹ đã thường nói, chúng ta không phải cảnh sát của thế giới. Nhưng, buồn thay, theo phát biểu của Tổng thống Johnson “chẳng có ai khác có thể làm công việc đó” (5 tháng 5, 1965, tr. 18). Tuyên bố “Mỹ không thể là cảnh sát thế giới”, như Kissinger bình luận sau này, “là một trong những nhận định chung chung cần làm rõ thêm. Thực tế là an ninh và phát triển ở phần lớn các khu vực trên thế giới phụ thuộc vào cam kết của Mỹ” (23 tháng 12, 1975, tr. 18). Mỹ, với một triệu binh sĩ đồn trú ở nước ngoài từ trước khi chiến tranh Việt Nam nổ ra, bố trí lực lượng tại thế giới phi cộng sản từ vĩ tuyến 38 ở Hàn Quốc kéo dài sang phía đông tới tận Berlin. Chúng ta đã từng và vẫn đóng vai trò cảnh sát thế giới, và giữ gìn trật tự là một nhiệm vụ của chính phủ. Chúng ta đảm nhiệm nghĩa vụ này, phần lớn để thỏa mãn nhiều quốc gia khác, và chi phí do chính chúng ta chi trả nhiều hơn là họ. Sự hài lòng [đối với nhiệm vụ của chúng ta] được thể hiện qua

việc vắng bóng dần những dòng chữ “người Mỹ rút về đi” trên tường ở các thành phố ngoại quốc. Người Mỹ được kêu gọi đi tới nhiều hơn là rời đi, và can thiệp nhiều hơn là đứng ngoài. Có đây rầy ví dụ hiển nhiên. Người Ả rập muốn chúng ta gây áp lực lên Israel, Israel muốn chúng ta hỗ trợ và ủng hộ họ. Lãnh đạo Nam Phi muốn chúng ta giải quyết những vấn đề thuộc địa còn sót lại theo cách có lợi cho họ. Nam Hàn đang ngập ngừng nói lời tạm biệt với quân đội Mỹ và sẽ tiếp tục nhận viện trợ quân sự kèm theo hỗ trợ không quân và hải quân từ Mỹ. Lãnh đạo Trung Quốc muốn quân Mỹ rút khỏi châu Á nhưng cũng làm rõ là không muốn quân Mỹ rút quá nhiều và quá nhanh. Nhiều quốc gia đã quen với sự phụ thuộc và tiếp tục dựa vào chúng ta. Tây Âu là ví dụ điển hình của sự phụ thuộc dài lâu. Dù cho vượt trội về kinh tế so với Nga, các quốc gia Tây Âu vẫn trông đợi chúng ta đảm bảo phần lớn khả năng phòng thủ cho họ. “Hãy ở lại” đã thay thế “Cút về nhà” để trở thành khẩu hiệu phổ biến. Thực sự, Georg Leber và Helmut Schmidt đã khiến “Bạn phải ở lại” thành một thông điệp khẩn cấp trong hàng loạt phát biểu của họ về an ninh châu Âu. Leber, Bộ trưởng quốc phòng Đức từ 1972 tới 1978 đã cảnh báo chúng ta rằng: về cam kết quân sự của chúng ta với châu Âu “không có một sự thay thế chính trị, quân sự hay tâm lý nào khác đến từ một hay nhiều quốc gia châu Âu cùng với nhau” (27 tháng 02, 1973, tr. 50). Schmidt, giữ chức Bộ trưởng Quốc phòng và Bộ trưởng Tài chính trước khi trở thành Thủ tướng Đức năm 1974, trong nhiều năm đã kiên quyết loại bỏ nỗ lực lớn hơn của nước Đức bởi “thiếu tiền, nhân lực, và sự ủng hộ có thể cản trở một giải pháp như vậy - ngoài ra nó có thể mang lại những hệ quả chính trị nghiêm trọng ở cả Đông và Tây” (trích từ Newhouse 1971, tr. 83). Trong lập luận Tây Đức không thể tăng cường nỗ lực về chính trị và kinh tế, lẽ ra ông ta còn phải bổ sung rằng chi phí quốc phòng mà Tây Đức đang phải vật lộn duy trì chiếm tới 3,3% GNP. Trong khi đó, chúng ta [nước Mỹ] giành tới gần 8% GNP cho quốc phòng, với khoảng 2% GNP trong đó cho binh lính và thiết bị tại châu Âu hoặc dành cho châu Âu. Từ 1973 tới 1976, trong số các quốc gia Tây Âu chỉ có Anh giành hơn 4% GNP cho quốc phòng, và chúng ta giành khoảng 6%. Một số quốc gia châu Âu đủ khả năng để chi nhiều hơn. Tuy nhiên, phần đóng góp thêm vào từ bất cứ quốc gia nào cũng sẽ có ảnh hưởng rất ít. Họ có ít động cơ để tăng phần đóng góp của mình hơn là lập luận thuyết phục Hoa Kỳ duy trì cam kết. Điều này cả Đức, Pháp và Anh đều làm theo những cách khác nhau (xem thêm Waltz 1974).

Trong thế giới của các quốc gia-dân tộc, sự điều chỉnh các quan hệ kinh tế, chính trị và quân sự đôi khi rất cần thiết. Ai sẽ đảm bảo sự điều chỉnh? Trong những trường hợp quan trọng nhất - ảnh hưởng kinh tế sâu rộng và đe dọa nổ ra xung đột quân sự - Hoa Kỳ thường là quốc gia duy nhất có khả năng can thiệp hiệu quả.

Trong những vấn đề này, có khả năng không có nghĩa là sẽ giải quyết được. Khi giúp đỡ, chúng ta cũng có được một số sự kiểm soát. Chúng ta có ảnh hưởng lên chiến lược chính trị quân sự của các quốc gia khác, và đôi khi còn quyết định các quốc gia này có nên gây chiến hay không. Như Kissinger đã cảnh báo Đại sứ Israel Dinitz mùa thu năm 1973 “không tấn công trước”. Và đại sứ của chúng ta, Keating, nhấn mạnh cảnh báo này bằng cách nói với người Israel rằng nếu như họ tấn công trước mà không có bằng chứng không thể chối cãi về sự xâm lược của Ả rập, họ sẽ phải chiến đấu một mình (Stoessinger 1976, tr. 179). Mỹ đã không thể ngăn chặn cuộc chiến giữa Israel và các quốc gia Ả rập nhưng đã hạn chế chiến tranh và buộc các bên đi đến hòa giải. Ta cũng không thể hy vọng gì hơn thế [như trường hợp Israel] ở Nam Phi. Nhưng nếu Mỹ không ra tay cố gắng giải quyết những vấn đề quan trọng và khó khăn nhất thì ai sẽ làm? “Chúng ta có thể tiến lên với một nền hòa bình kiểu Mỹ [*Pax Americana*] hoặc thậm chí là hòa bình kiểu Nga-Mỹ [*Pax Russo-Americana*], nhưng chúng ta sẽ diệt vong nếu quay lại tình trạng mà chỉ có nước yếu quan tâm tới trật tự quốc tế”, một học giả Canada phát biểu (Holmes 1969, tr. 244).

Mặc cho những khó khăn trong quản trị quốc tế, Mỹ thậm chí có thể đã quá kiểm soát quan hệ quốc tế từ Thế chiến 2. Nguy hiểm và nghĩa vụ quá rõ ràng trong thế giới hai cực dễ dàng dẫn tới phản ứng thái quá từ một đất nước xác định an ninh của chính nó trùng với sự duy trì trật tự thế giới. Lo toan những vấn đề của thế giới trong một phần ba thế kỉ dễ khiến chúng ta tin rằng thế giới sẽ tồi tệ hơn rất nhiều nếu chúng ta không còn quan tâm tới thế giới như thế nữa. Một số đã lo ngại rằng sau chiến tranh Việt Nam, Mỹ có thể từ bỏ trách nhiệm toàn cầu một cách quá nhanh chóng. Lo ngại trên không có cơ sở bởi ba lí do. Thứ nhất, lợi ích của các siêu cường đối với hàng hóa công cộng đủ mạnh để họ đảm đương việc cung cấp các hàng hóa đó dù không được trả giá xứng đáng. Họ có động cơ để hành động vì lợi ích hòa bình chung và an ninh rộng hơn của các quốc gia dù họ sẽ hành động vì lợi ích của kẻ khác cũng như của chính mình, và dù cho các quốc gia khác phải chi trả ít hơn. Do đó Mancur Olson Jr. đã đề cập về “xu hướng lợi dụng cường quốc của các quốc gia nhỏ” (1965, tr. 35). Những quốc gia đi đầu đóng vai trò dẫn dắt trong quản trị quốc tế, và họ thực hiện vai trò này nhiều hơn khi số lượng [quốc gia đi đầu] chỉ còn lại hai. Thứ hai, các quốc gia khác có thể phải lo lắng về mức độ tin cậy trong những cam kết của chúng ta, nhưng chúng ta thì không [phải lo lắng]. Độ tin cậy của chúng ta là vấn đề với họ chứ không phải chúng ta, mặc dù vào giữa những năm 1970 các nhà lãnh đạo Mỹ đã nêu vấn đề này một cách sai lầm. Chúng ta đôi khi có lý do để gánh vác gánh nặng của quốc gia khác; chúng ta hầu như không cần gánh lấy lo lắng của họ về độ tin cậy của

chúng ta khi mà những lo lắng đó có thể thúc đẩy họ hành động nhiều hơn để tự giúp mình và giảm thiểu công việc mà chúng ta phải làm cho họ. Thứ ba, thói quen quản lý trong ba thập kỉ thấm sâu tới mức việc chúng ta làm quá nhiều thay vì quá ít cũng là một mối nguy hiểm.

Việc quản trị rất khó thực hiện; quan hệ giữa các quốc gia rất khó điều chỉnh. Những nhận định này chắc chắn đúng, và nó càng khiến phạm vi, và thành công, trong quản trị quốc tế của Mỹ cũng như Nga thêm ảm tượg. Tôi ít nói về Liên Xô bởi Mỹ đã mang phần lớn gánh nặng quản trị toàn cầu về quân sự và đặc biệt là kinh tế. Liên Xô tất nhiên đã duy trì trật tự trong khu vực ảnh hưởng của mình hết mức có thể. Bằng việc đó, Liên Xô đã góp phần vào hòa bình và ổn định quốc tế, dù không phải vào sự tự do của các quốc gia Đông Âu (xem Licklider 1976-77). Các cường quốc có lợi ích ở những khu vực mà sự bất ổn tại đây có thể dẫn tới sự can dự của họ và châm ngòi chiến tranh. Bất ổn tại Balkan đã khơi mào Thế chiến I. Liệu thế giới hai cực của chúng ta có thể cho phép khủng hoảng và chiến tranh nổ ra giữa các quốc gia Đông Âu hơn chút nào so với thế giới đa cực cũ? Tin rằng câu trả lời là “không”, một số người đã lập luận rằng thế giới trước đây và bây giờ đều tương đối bất ổn và dễ có chiến tranh. Điều đó làm lu mờ khác biệt căn bản giữa hai hệ thống. Bây giờ việc kiểm soát các vấn đề quốc tế ở Đông Âu bởi cường quốc này được cường quốc kia chấp thuận bởi việc can dự và cạnh tranh ở đây có thể đặt ra những mối nguy hiểm quá mức. Bởi vậy John Foster Dulles, người cổ xúy phong trào tự do, đảm bảo với Liên Xô rằng Hoa Kỳ sẽ không can thiệp vào các nỗ lực đàn áp khi người Hungary nổi dậy vào tháng 10/1956. Dù chúng ta có muốn các nước Đông Âu được lựa chọn lãnh đạo một cách tự do, nhưng chúng ta hiểu việc Liên Xô quản lý một khu vực có truyền thống bất ổn cũng có điểm tốt của nó. Thông qua kiểm tra và thăm dò, ở Đông Âu cũng như những nơi khác, sự phân công quản lý được sắp xếp dễ dàng trong thế giới hai cực hơn là đa cực.

Trong khi đặt câu hỏi về khả năng quản lý quan hệ quốc tế, chúng ta cũng nên hỏi về mức độ cần thiết của sự quản lý đó. Nhu cầu quản lý tăng lên khi các quốc gia phụ thuộc lẫn nhau chặt chẽ hơn. Nếu sự phụ thuộc lẫn nhau thực sự chặt chẽ, mỗi quốc gia sẽ buộc phải đối xử với hành vi của các quốc gia khác như là một sự kiện bên trong biên giới lãnh thổ của nó. Sự phụ thuộc lẫn nhau khiến các mối quốc gia trông chừng nhau với sự cảnh giác và nghi ngại. Suy giảm phụ thuộc lẫn nhau làm giảm nhu cầu kiểm soát. Chúng ta đã học được rằng, có người hy vọng như vậy, học thuyết domino không đứng vững cả về kinh tế lẫn quân sự. Biện pháp duy trì tự cung tự cấp và việc sở hữu nguồn lực to lớn giúp cách ly một quốc gia khỏi thế giới bên ngoài bằng cách ngăn chặn ảnh hưởng của những biến động nguy hại xuất phát từ bên ngoài phạm vi quốc gia. Đồng thời, sự tập trung quyền lực,

thể hiện qua việc suy giảm phụ thuộc lẫn nhau, cho phép một nhóm nhỏ các quốc gia ở đỉnh tháp quyền lực có lợi ích lớn hơn khi thực thi việc kiểm soát cũng như khả năng lớn hơn để làm điều đó. Độ lớn của hai cường quốc cho họ một số khả năng kiểm soát và đồng thời cách ly họ ở một mức độ đáng kể khỏi ảnh hưởng từ hành vi của các quốc gia khác. Sự bất bình đẳng [trong sức mạnh] giữa các quốc gia tạo ra tình trạng cân bằng tại mức độ thấp của sự phụ thuộc lẫn nhau. Khi thiếu vắng một thẩm quyền điều chỉnh [trên phạm vi quốc tế], kết nối lỏng lẻo và một mức độ kiểm soát nhất định thực thi bởi các nước lớn giúp tăng cường hòa bình và ổn định. Nếu thành viên của một lĩnh vực vô chính phủ ở trong tình trạng phụ thuộc lẫn nhau thấp, việc phối hợp hành động vì sự thành công của mục tiêu chung thường ít cần thiết hơn. Kiểm soát thay vì điều chỉnh nghiêm ngặt, và ngăn chặn thay vì phối hợp để đạt mục tiêu chung nào đó có tính quan trọng then chốt. Ngăn chặn sử dụng vũ lực bằng đe dọa vũ lực, chống lại vũ lực bằng vũ lực, ảnh hưởng tới chính sách của các quốc gia bằng đe dọa hoặc sử dụng vũ lực: đó đã và sẽ tiếp tục là những công cụ kiểm soát quan trọng nhất trong các vấn đề an ninh. Với sự phân chia quyền lực thế giới vô cùng mất cân bằng, một số quốc gia, bằng cách sử dụng đe dọa vũ lực, có khả năng điều chỉnh việc sử dụng vũ lực của các quốc gia khác ở cấp độ quốc tế. Cũng chính những quốc gia này, bằng ưu thế có được nhờ siêu quyền lực, có khả năng hấp thu ảnh hưởng từ những thay đổi tiềm tàng bất ổn bắt nguồn từ việc sử dụng bạo lực mà họ không hoặc không thể kiểm soát.

IV.

Vậy tất cả các vấn đề khác đòi hỏi những nỗ lực phối hợp của một số quốc gia thì sao? Những vấn đề mà tôi đã đề cập - đói nghèo, dân số, ô nhiễm và phổ biến vũ khí [bốn chữ "p": *poverty, population, pollution, proliferation*] - đôi khi trở thành trọng tâm của chương trình nghị sự quốc tế. Thế bế tắc quân sự giữa Mỹ và Liên Xô có thể cho phép các vấn đề trên còn tồn tại trong giai đoạn dài. Vậy ai sẽ giải quyết chúng? Rất nhiều người trong thập kỉ 70 bắt đầu tin rằng Mỹ không thể, bởi chúng ta không còn là nền kinh tế chủ đạo của thế giới (xem Ullman, tháng 10, 1976, tr. 3-4). Đúng, chúng ta không thể giải quyết theo nghĩa các vấn đề quốc tế giờ không thể được giải quyết bởi một quốc gia riêng lẻ nào. Đúng, chúng ta bây giờ không thể làm theo cách của mình để giải quyết các vấn đề quốc tế về thương mại, tiền tệ và tài chính như chúng ta đã làm tại Bretton Woods năm 1944. Đúng, chúng ta không thể ngăn chặn phổ biến vũ khí hạt nhân, mặc dù chúng ta có thể làm nhiều hơn bất cứ quốc gia nào để giữ không cho vũ khí hạt nhân trở nên phổ biến (xem Kissinger, 30 tháng 09, 1976, tr. 8-9; Nye, 30 tháng 06, 1977, tr. 5-6).

Sẽ không ai phủ nhận rằng các nỗ lực tập thể là cần thiết nếu những vấn đề chung cần được giải quyết hoặc kiểm soát bằng cách nào đó. Thực hiện những dự án chung bây giờ đòi hỏi nhiều sự phối hợp hơn là trước đây trong thế giới hậu chiến. Những vấn đề toàn cầu không thể được giải quyết bởi một quốc gia đơn nhất, mà chỉ bởi một nhóm quốc gia làm việc cùng nhau. Nhưng ai có thể cung cấp phương tiện và ai sẽ trả phần lớn chi phí? Nếu chúng ta không làm, hợp tác giữa các quốc gia sẽ hạn chế về mức độ và ảnh hưởng. Tôi đã nói đủ về vai trò của chúng ta trong các vấn đề kinh tế cũng như các vấn đề khác, về các công cụ chúng ta đạt được từ vị thế tương đối độc lập của mình, và về sự bất lực của Liên Xô, bất kể khuynh hướng của nước này là gì, trong việc quản lý các vấn đề phi quân sự toàn cầu. Về kinh tế Mỹ là cường quốc dẫn đầu, vượt xa các quốc gia khác. Nếu cường quốc dẫn đầu không dẫn dắt, các quốc gia khác không thể đi theo. Tất cả các quốc gia có thể cùng ở trên một con thuyền thế giới đang bị rò rỉ, nhưng một trong số đó có miếng ván lớn nhất [để bịt lỗ rò]. Trong các vấn đề kinh tế và xã hội, cũng như trong các vấn đề quân sự, quốc gia khác có xu hướng để phần lớn việc "tát nước" cho chúng ta. Sự tăng cường phụ thuộc lẫn nhau, theo một quan điểm được chấp nhận rộng rãi, đã thu nhỏ thế giới và tạo khả năng thiết lập một sự quản lý trung tâm của quan hệ quốc tế. Sự phụ thuộc lẫn nhau gia tăng chắc chắn dẫn tới nhu cầu quản lý các vấn đề chung gia tăng, nhưng nó không tạo ra một người quản lý có khả năng làm điều đó. Từ quan điểm toàn cầu hay vĩ mô, Mỹ và Liên Xô cần bị quản lý nhất trong số tất cả các quốc gia. Lý thuyết của chúng ta thay đổi tầm nhìn thành vi mô. Vấn đề được chỉ ra bởi lý thuyết không phải là việc quản lý thế giới, bao gồm cả các cường quốc trong đó, như thế nào, mà là khả năng các cường quốc quản lý các vấn đề quốc tế thay đổi như thế nào khi hệ thống thay đổi.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

Ghi chú: Nếu bạn không truy cập được Nghiencuuquocte.net, vui lòng vào bằng địa chỉ Nghiencuuquocte.org.

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và

viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Các bài dịch học thuật của Dự án được đăng tại chuyên mục [Biên dịch](#). Danh mục rút gọn của các bài dịch này được đăng trên trang [Mục lục](#).

Từ tháng 6/2014, Dự án còn xuất bản chuyên mục [Bình luận](#) để đăng các bài bình luận tiêu biểu của các tác giả Việt Nam hoặc dịch từ các nguồn tiếng Anh uy tín về các vấn đề quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại Việt Nam. Ngoài ra, Dự án cũng ra mắt chuyên mục [Ấn phẩm](#) để chia sẻ các bài viết nghiên cứu về quan hệ quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng Anh với sự cho phép của các tác giả liên quan.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.net/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.net/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.net/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, nghiencuuquocte@gmail.com
